

LESSON 3 (P28 - 29)

New words

- character (n): tính cách, đặc điểm
- folklore (n): văn học dân gian
- helpful (adj): giúp ích
- selfish (adj): ích kỷ
- to share (v): chia sẻ
- candy = sweet (n): kẹo
- kind (adj): tử tế, tốt bụng
- to think (v): suy nghĩ
- to make S.O laugh (phr.v): làm cho ai cười
- funny (adj): hài hước, vui tính
- friendly (adj): thân thiện
- lazy (adj): lười biếng
- schoolwork (n): bài học ở lớp và bài tập ở nhà,
- to cook (v): nấu ăn
- to clean (v): dọn dẹp
- to try (v): cố gắng
- chore (n): việc vặt trong nhà
- anything (pron): bất cứ thứ gì

*GRAMMAR POINT:

1. Hỏi về tính cách của một người:

What + be + S + like?
S + be + adj (character)

Ex: What is he like ? (Anh ấy như thế nào)

- He is very kind and friendly (Anh ấy tử tế và thân thiện)

USEFUL LANGUAGE

1. What's he like ? - He is but

2 What's she like ? - She is and

***HOMEWORK:**

chép bài vào tập + học thuộc từ vựng và cấu trúc câu

Tuần 7

Unit 2 - School

Lesson 1

VOCABULARY (Review school's subjects)

A. Match the words with the pictures.



1 biology



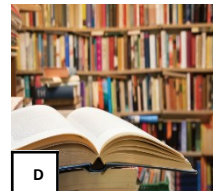
2 history

3 geography

4 physical education

5 information technology

6 literature



B. Read and write the correct words in the blanks.

physics geography biology literature information technology music

- 1 I like _____. I often sing my favorite songs.
- 2 My sister loves to learn about the weather, mountains, and rivers. She likes _____.
- 3 Studying _____ helps me learn about the life of plants and animals.
- 4 Nina likes _____ because she loves to read poems in her free time.
- 5 Trang does not like computers. Her favorite subject is not _____.
- 6 My cousin loves to learn how forces, light, and heat work. He really likes _____.

GRAMMAR (Using “and”/ “or” for listing) & (Possessive pronouns “yours” and “mine”)

A. Read and circle the correct words.

- 1 This is not my bag. *Mine/ Yours* is black. Is it yours?
- 2 Ben likes math, physics, *and/ or* history.
- 3 My favorite subject is English. What is *mine/ yours*?
- 4 We do not like biology, geography, *and/ or* literature.
- 5 My house is small. Is *mine/ yours* big or small?

B. Rearrange the words/ phrases to make correct sentences.

1 like? What/ you/ subject/ don't/

2 is/ subject? your/ What/ favorite/

3 does not/ education./ like/ Kathy/ and physical/ physics/

4 and cultures/ love/ learn about/ of our/ people/ I/ country./ to/

5 or information/ and Kim/ do not/ English/ Lucy/ technology. like/

Lesson 2

VOCABULARY (School activities)

A. Unscramble the letters to make the school activities.

1 cta _____

2 sing pu _____

3 urtdooo cvaytiit _____

4 mrada cubl _____

5 rats adn rftasc _____

6 idonor vcttiay _____

B. Write the words/ phrases in the blanks. Then match them with the pictures.



1 a _____

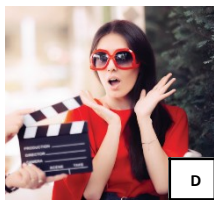
4 d _____ c _____

2 s _____ u _____

5 o _____ a _____

3 i _____ a _____

6 a _____ a _____ c _____



GRAMMAR (Like +V-ing)

A. Match the parts of the sentences.

- | | |
|---------------------------------|--|
| 1 What do you like doing | A. online news and watching TV. |
| 2 We like joining | B. activities like playing computer games. |
| 3 Do you like | C. doing outdoor activities? |
| 4 Anna loves | D. a sports club at school. |
| 5 My brother likes doing indoor | E. in your free time? |
| 6 My dad enjoys reading | F. doing arts and crafts. |

B. Find and correct the mistake in each sentence.

- 1 There is a music club. Do you like sing? _____
- 2 Does David likes playing football or tennis? _____
- 3 My mom does not enjoy to swim. _____
- 4 To join a club, you need to sign on the noticeboard. _____
- 5 I want to join an arts and crafts club because I really like make things. _____

6 I love join a drama club at school. I can meet friends every day. _____

Lesson 3

VOCABULARY (Different kinds of books)

A. Find six words in the word snake.

klmnovelhutrfantasygfdventureqvwvhjnymysteryplixzzauthorwrddcomicetfmsx

1 _____

4 _____

2 _____

5 _____

3 _____

6 _____

B. Label the pictures with words from Part A.













The end

Tiết 7: ÔN ĐỌC NHẠC BÀI TĐN SỐ 2

THƯỜNG THỨC ÂM NHẠC :NHẠC SĨ VĂN CAO

NGHE NHẠC:NGHE BÀI HÁT TIẾN VỀ HÀ NỘI

NỘI DUNG 2: Nhạc sĩ Văn Cao:

NỘI DUNG 3: Giới thiệu sơ lược bài hát “ Tiến về Hà Nội”



Dặn dò:

- Ôn lại lời bài hát.
- Viết tiểu sử Văn Cao và nội dung bài hát “ Tiến về Hà Nội”

Tiết 8

ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 1

I. ÔN TẬP BÀI HÁT: “ TIẾNG CHUÔNG VÀ NGỌN CỜ”: (SGK/13)

Trái đất thân yêu lòng chúng em xiết bao tự hào,
 Một quả cầu đẹp tươi lung linh giữa trời sao.
 Trái đất chính là nhà bao gắn bó thiết tha
 Và bạn nhỏ gần xa đây chính gia đình của ta.
 Bong bóng bong hồi chuông ngân vang khắp nơi
 Trong khúc ca đầy tình yêu thương sáng ngời
 Bong bóng bong cờ bay giữa tiếng chuông ngân
 Hãy cất cao lên lá cờ hòa bình.

Thế giới quanh em bừng sáng lên mỗi sớm bình minh,
 Bàn tay em điểm tô cho trái đất đẹp xinh
 Thế giới muốn hòa bình và chán ghét chiến tranh
 Cùng hòa chung tiếng hát chúng em có chung niềm tin.
 Bong bóng bong hồi chuông ngân vang khắp nơi
 Trong khúc ca đầy tình yêu thương sáng ngời
 Bong bóng bong cờ bay giữa tiếng chuông ngân
 Hãy cất cao lên lá cờ hòa bình.

II. Ôn Lý thuyết âm nhạc: Kí hiệu cơ bản bằng chữ cái

C D E F G A B C

III. ÔN TẬP BÀI ĐỌC NHẠC SỐ 2: (Sgk/17):

Bài đọc nhạc số 2



IV. ÔN TẬP: NHẠC SĨ VĂN CAO VÀ BÀI HÁT “TIẾN VỀ HÀ NỘI”.

1. Tác giả: Nhạc sĩ VĂN CAO:

2. Tác phẩm “TIẾN VỀ HÀ NỘI”:



Dặn dò”:

- + Ôn lời bài hát.
- + Nhận biết được các kí hiệu cơ bản của 7 nốt bằng chữ cái.
- + Tập đọc đúng tên nốt.
 - + Nêu được đôi nét về cuộc đời và thành tựu âm nhạc của nhạc sĩ; kể tên một vài tác phẩm tiêu biểu.
- + Nêu được tên bản nhạc và tên tác giả.

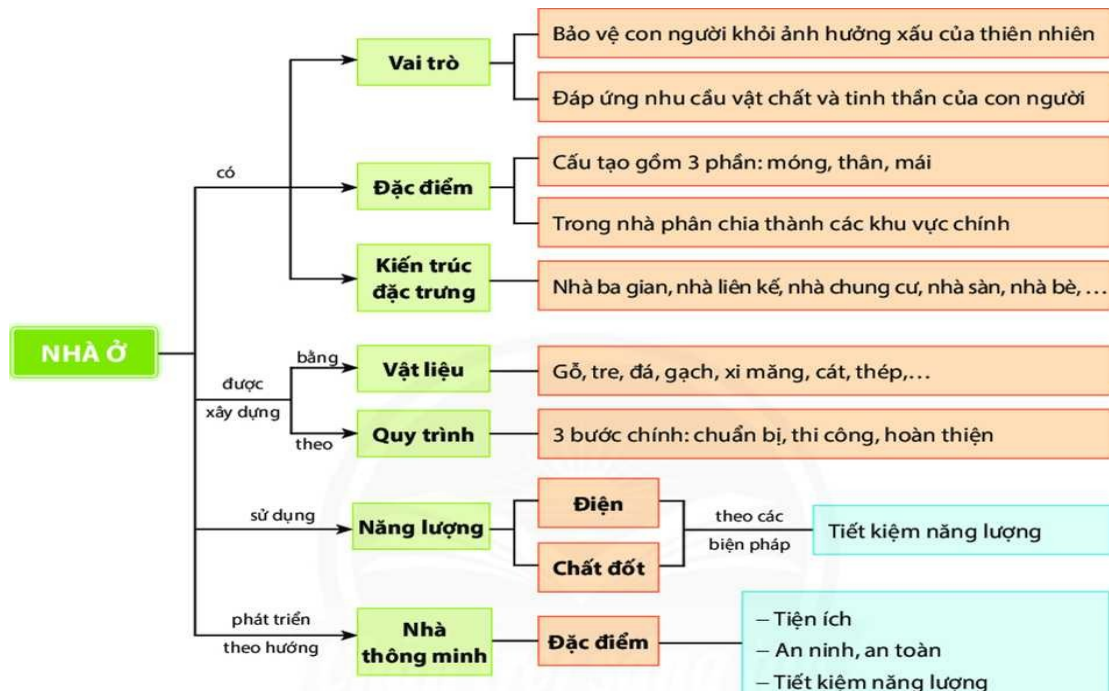
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6

BÀI : ÔN TẬP CHƯƠNG 1

Hoạt động 1: *Tìm hiểu đọc tài liệu*

A-Học sinh tham khảo tài liệu : -HS đọc SGK Công nghệ 6 hoặc đọc sgk online trên Web: hanhtrangso.nxbgd.vn -bộ sách Chân trời sáng tạo.

B-Tìm hiểu nội dung bài : **Tóm lược nội dung chương 1**



Hoạt động 2: *Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.*

LUYỆN TẬP

CÂU HỎI

1. Nhà ở có vai trò như thế nào đối với đời sống của con người?
2. Hãy kể những kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam.
3. Ngôi nhà gia đình em đang ở được xây dựng từ vật liệu gì? Hãy mô tả cách bố trí các khu vực bên trong nhà.
4. Quy trình xây dựng nhà ở có mấy bước? Mỗi bước bao gồm những công việc gì?
5. Vì sao chúng ta cần phải sử dụng tiết kiệm năng lượng?
6. Nêu một số biện pháp có thể thực hiện để tiết kiệm năng lượng điện và năng lượng chất đốt trong gia đình.
7. Hãy kể các biện pháp tiết kiệm năng lượng mà gia đình em đã thực hiện.
8. Ngôi nhà thông minh có đặc điểm gì? Hãy mô tả những tiện ích mà em mong muốn ngôi nhà của em có được.

Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6

KIỂM TRA GIỮA KÌ 1

Hình thức kiểm tra trắc nghiệm

Thời gian 45 phút

Dặn bài

Tuần 7 -18/10→22/10/2021

TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI TRANG 23/SGK VÀO VỞ

CÂU HỎI

1. Nhà ở có vai trò như thế nào đối với đời sống của con người?
2. Hãy kể những kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam.
3. Ngôi nhà gia đình em đang ở được xây dựng từ vật liệu gì? Hãy mô tả cách bố trí các khu vực bên trong nhà.
4. Quy trình xây dựng nhà ở có mấy bước? Mỗi bước bao gồm những công việc gì?
5. Vì sao chúng ta cần phải sử dụng tiết kiệm năng lượng?
6. Nêu một số biện pháp có thể thực hiện để tiết kiệm năng lượng điện và năng lượng chất đốt trong gia đình.
7. Hãy kể các biện pháp tiết kiệm năng lượng mà gia đình em đã thực hiện.
8. Ngôi nhà thông minh có đặc điểm gì? Hãy mô tả những tiện ích mà em mong muốn ngôi nhà của em có được.

(Chú ý : xem tất cả các bài trong chương 1 sgk-bao gồm nội dung và hình ảnh)

Tuần 8 -25/10→29/10/2021

KIỂM TRA GIỮA KÌ 1

Hình thức kiểm tra trắc nghiệm

Thời gian 45 phút

Bài 3: Siêng năng kiên trì (3 tiết)

I. Khởi động

*Thông tin

*Nhận xét

II. Nội dung bài học:

1. Khái niệm:

- Siêng năng là làm việc tự giác, cần cù, chịu khó thường xuyên của con người.
- Kiên trì là làm việc miệt mài, quyết tâm giữ vững ý chí, làm đến cùng dù gặp khó khăn, trở ngại.

2. Ý nghĩa:

Siêng năng, kiên trì sẽ giúp con người vượt qua khó khăn, thử thách và hướng đến thành công.

3. Rèn luyện:

Để rèn luyện tính siêng năng, kiên trì, em cần học tập chuyên cần, chăm chỉ rèn luyện kĩ năng sống, không ngừng hoàn thiện hành vi, thái độ và sự ứng xử trước những khó khăn và thách thức.

III. Luyện tập:

Đọc và thảo luận các tình huống 1, 2, 3 (SGK/14)

IV. Dẫn dò:

Kể một tấm gương kiên trì, vượt khó trong học tập mà em biết?

Bài 4: VÙNG ĐẤT SÀI GÒN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

HƯỚNG DẪN HỌC SINH	NỘI DUNG BÀI GHI
<u>Hoạt động 1:</u> Sự thăng trầm về vai trò chính trị của vùng đất Sài Gòn thời Nguyễn Giáo viên: Sài Gòn dưới triều Nguyễn nhiều lần được đổi tên. <u>Hoạt động 2:</u> Tình hình kinh tế vùng đất Sài Gòn thời Nguyễn Giáo viên: Sự phát triển của nền nông nghiệp nhờ các chính sách tích cực của nhà nước. Giáo viên: Các ngành công nghiệp đúc súng, đóng tàu là ngành mới học được khi tiếp xúc với phương Tây. Giáo viên: Văn hóa rất phong phú, đa dạng, ...thể hiện sự phát triển của vùng đất Sài Gòn.	<u>I. Sự thăng trầm về vai trò chính trị của vùng đất Sài Gòn dưới triều Nguyễn</u> - Năm 1790 Nguyễn Ánh đổi Sài Gòn thành Gia Định kinh. - Năm 1802 vua Gia Long (Nguyễn Ánh) đổi Sài Gòn thành Gia Định trấn và đến 1808 lại đổi thành Gia Định thành. - Năm 1833 vua Minh Mạng đổi Sài Gòn thành tỉnh Gia Định. <u>II. Tình hình kinh tế – văn hóa ở vùng đất Sài Gòn dưới triều Nguyễn</u> 1) <u>Kinh tế</u> - Nông nghiệp: ban hành chế độ đồn điền, khuyến khích khai hoang, đào kênh, đắp đường... - Thủ công nghiệp: có hơn 60 ngành thủ công, tổ chức theo từng xóm như xóm Chiếu, xóm Lò Gốm, xóm Lò Vôi... - Thương nghiệp: phố sá ngang dọc, tàu bè ra vào buôn bán tấp nập. - Công nghiệp: đúc súng, đóng tàu... 2) <u>Văn hóa</u> - Giáo dục: có các trường tư ở xóm làng, sau có thêm các trường công. Năm 1796 mở khoa thi Hương đầu tiên. - Văn hóa: Bình Dương thi xã,

HƯỚNG DẪN HỌC SINH	NỘI DUNG BÀI GHI
<u>Hoạt động 3: Nhà Nguyễn củng cố chế độ phong kiến và sự phân hóa xã hội</u> Giáo viên: Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt, dẫn đến nhiều cuộc khởi nghĩa=> báo hiệu sự khủng hoảng của triều Nguyễn và là cơ hội cho thực dân Pháp xâm lược nước ta.	Bạch Mai thi xã, các hoạt động hội hè với nhiều trò chơi dân gian. - Tín ngưỡng, tôn giáo: thờ cúng tổ tiên, các anh hùng, người có công với làng xóm. Nhiều đình, chùa được xây dựng. <u>III. Nhà Nguyễn củng cố chế độ phong kiến – sự phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc</u> - Chính trị: phong kiến chuyên chế, độc đoán. - Xã hội: mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với quan lại, địa chủ và triều đình. ➔ Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra báo hiệu sự khủng hoảng của triều Nguyễn.

TUẦN 7 +8 : PHIẾU HỌC TẬP-MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM –HƯỚNG NGHIỆP-KHỐI 6 (18/10→29/10/2021)

Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6

CHỦ ĐỀ 2: CHĂM SÓC CUỘC SỐNG CÁ NHÂN

TUẦN 7

NV8: Sáng tạo chiếc lọ thần kì

NV9: Chiến thắng bản thân

NV10: Xử lí tình huống kiểm soát nóng giận và lo lắng

NV11: Tự đánh giá

TUẦN 8

Kiểm tra giữa học kì I:

Nội dung trong chủ đề/ chủ điểm 1 và 2

Hoạt động 1: Tìm hiểu đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu

A-Học sinh tham khảo tài liệu : -HS đọc SGK HĐTN -HN hoặc đọc sgk online trên Web: hanhtrangso.nxbgd.vn -bộ sách Chân trời sáng tạo.

B-Tìm hiểu nội dung CHỦ ĐỀ 2: CHĂM SÓC CUỘC SỐNG CÁ NHÂN



Sáng tạo chiếc lọ thần kì

Em hãy sáng tạo những chiếc lọ thần kì để chăm sóc tinh thần giúp bản thân tốt hơn. Cách làm và sử dụng những chiếc lọ như sau:

Chiếc lọ nhắc nhở



- Dành thời gian cuối ngày để viết vào mảnh giấy những điều tốt đẹp em làm được và nhận được trong ngày rồi bỏ vào lọ.
- Bất cứ lúc nào em cũng có thể lấy ra đọc lại chúng (đọc xong lại cho vào lọ). Điều này để nhắc nhở em luôn nghĩ đến những điều tích cực.

Chiếc lọ thư vùi



- Viết vào mỗi mảnh giấy một điều giận dỗi làm em thích thú rồi bỏ vào lọ.
- Khi cần, em hãy lấy ra một mảnh giấy bất kì và tự thưởng cho mình niềm vui đó.

Chiếc lọ thử thách



- Viết vào mỗi mảnh giấy một từ chỉ tính cách tốt đẹp và cho những mảnh giấy này vào lọ.
- Mỗi ngày em lấy ra một mảnh giấy bất kì xem từ nào xuất hiện thì suy nghĩ xem hôm nay làm gì để đạt được tính cách đó.

Chiếc lọ cười



- Viết vào mỗi mảnh giấy một kiểu cười và bỏ chúng vào lọ.
- Những lúc em thấy không vui, hãy nhặt một mảnh giấy và cười điệu cười được ghi trên đó.



Chiến thắng bản thân

Đọc và giải quyết các tình huống sau:

Tình huống 1

Em đặt chuông báo thức vào lúc 6 giờ mỗi sáng để dậy tập thể dục, nhưng chuông reo rồi mà em vẫn rất khó ra khỏi giường. Em nên làm gì để có thể vùng dậy lúc chuông reo để tập thể dục mỗi sáng?



Tình huống 2

Bố dặn em không nên uống nước đá vì sẽ hỏng răng và viêm họng. Tuy nhiên, em đang rất khát nước và muốn phá lệ. Em nên làm gì để thể hiện mình là người biết nghe và làm theo điều tốt?

Tình huống 3

Theo thời gian biểu, sau khi đi học về em giúp đỡ bố mẹ dọn dẹp nhà cửa. Nhưng về đến nhà, em mở tivi ra xem và không muốn làm gì. Em cần làm gì để mình có kỷ luật hơn và thực hiện đúng thời gian biểu?





Xử lý tình huống kiểm soát nóng giận và lo lắng

- Hãy mô tả một tình huống giả định mà em có thể nóng giận hoặc lo lắng theo gợi ý sau:

Thời gian diễn ra; nội dung tình huống; điều làm em khó chịu hay tức giận; biểu hiện khi em tức giận; việc em đã làm để giảm cơn tức giận.



Tình huống nóng giận

Vấn đề em lo lắng; thời điểm em bắt đầu lo lắng; nguyên nhân làm em lo lắng; biểu hiện khi lo lắng; việc em đã làm để giảm lo lắng.



Tình huống lo lắng

- Sắm vai xử lý các tình huống trên.



Tự đánh giá

- Chia sẻ về những thuận lợi và khó khăn khi thực hiện các hoạt động trong chủ đề này.
- Với mỗi nội dung đánh giá sau đây, hãy xác định một mức độ phù hợp nhất với em.

A. Hoàn toàn đồng ý

B. Đồng ý

C. Không đồng ý

TT	Nội dung đánh giá
1	Em đi ngủ và thức dậy theo lịch để ra.
2	Em ăn đủ bữa và hợp lý về dinh dưỡng.
3	Em không uống các loại nước có chất gây nghiện.
4	Em tập thể dục đều đặn.
5	Em tắm rửa, vệ sinh cá nhân hằng ngày và thay giặt quần áo thường xuyên.
6	Em bước đầu biết kiểm soát nóng giận.
7	Em bước đầu biết kiểm soát lo lắng.
8	Em biết tự tạo niềm vui và thư giãn cần thiết.
9	Em biết cách suy nghĩ tích cực.
10	Em bắt đầu biết điều chỉnh bản thân phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.
11	Em sắp xếp nơi học tập và sinh hoạt gọn gàng, sạch sẽ, thoải mái.

Hoạt động 2: *Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.* Câu trả lời của HS trong hoạt động 1

HỌC SINH GHI BÀI VÀO VỞ- TUẦN 7

CHỦ ĐỀ 2: CHĂM SÓC CUỘC SỐNG CÁ NHÂN(Nhiệm vụ 8-9-10-11)

I.Khám phá những chiếc lọ thần kì

1.Sáng tạo chiếc lọ thần kì

Có 4 chiếc lọ thần kì

2. Trải nghiệm và cảm nhận từng chiếc lọ

- + *Chiếc lọ nhắc nhở*: Ví dụ : Mình rất vui khi thấy bạn cười tươi với mình
- + *Chiếc lọ thú vị*: Ví dụ Bây giờ tôi rất muốn được nghe hát.
- + *Chiếc lọ thử thách*: Ví dụ : Tự tin đi đứng đúng tư thế, mắt nhìn vào người đối diện, thả lỏng cơ thể và mỉm cười,...
- + *Chiếc lọ cười*: Ví dụ : Hãy cười mỉm với chính mình. HS cười mỉm với nhau.

II. Chiến thắng bản thân

- Có thể ngủ sớm hơn vào hôm trước để có thể dậy sớm hơn
- Uống nước bình thường và lên mạng đọc những tác hại của việc uống nước đá.
- Có thể đặt chuông nhắc thời gian biểu và ghi lại những hậu quả nếu mình mãi xem tivi mà không làm việc sẽ bị muộn mất.
- Động viên bản thân bằng cách tự thưởng sau khi đã thực hiện đúng thời gian biểu.

III. Xử lí tình huống kiểm soát cảm xúc nóng giận và lo lắng :

- Sẽ hít thở sâu, bình tĩnh và giải quyết vấn đề.
- Thường xuyên vận động thể dục thể thao, có lối sống lành mạnh và học cách bình tĩnh giải quyết vấn đề.

IV.Tự đánh giá

TUẦN 8

Kiểm tra giữa học kì I:

Nội dung trong chủ đề/ chủ điểm 1 và 2

MỘT SỐ VẬT LIỆU THÔNG DỤNG (2 tiết)

1/ Một số vật liệu thông dụng

- Vật liệu là chất hoặc hỗn hợp 1 số chất được con người sử dụng như nguyên liệu đầu vào trong 1 quá trình sản xuất hoặc chế tạo để làm ra những sản phẩm phục vụ cuộc sống.

2/ Một số tính chất và ứng dụng của vật liệu

Mỗi loại vật liệu đều có những tính chất riêng.

- Kim loại: có tính dẫn điện, dẫn nhiệt, dễ bị ăn mòn, bị gỉ.
- Nhựa và thủy tinh: không dẫn điện, dẫn nhiệt kém, ít bị ăn mòn và không bị gỉ.
- Cao su: không dẫn điện, không dẫn nhiệt, có tính đàn hồi, ít bị biến đổi khi gặp nóng hay lạnh, không tan trong nước, tan được trong xăng, ít bị ăn mòn.

3/ Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững

- Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả sẽ bảo vệ sức khỏe con người và tiết kiệm để giảm giá thành sản phẩm.
- Sử dụng các vật liệu mới, tiết kiệm kinh tế, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường sẽ đảm bảo sự phát triển bền vững.

BÀI TẬP

1/ Điền các thông tin còn thiếu theo mẫu bảng sau:

ĐÁP ÁN

STT	Tên vật liệu	Đặc điểm/ Tính chất	Công dụng
1	Kim loại	Dẫn nhiệt	Dụng cụ nấu ăn: nồi, chảo...
2	Cao su	Có tính dẻo và đàn hồi	Dây cao su, lốp xe,...
3	Thủy tinh	Không bị ăn mòn, chịu lực, trong suốt	Làm cửa kính, bể cá,....

2/ Vật liệu nào dưới đây được sử dụng ngoài mục đích xây dựng còn hướng tới bảo vệ môi trường và đảm bảo phát triển bền vững?

- A. Gỗ tự nhiên.
- B. Kim loại.
- C. Gạch không nung.
- D. Gạch chịu lửa.

ĐÁP ÁN : Câu C. Gạch không nung

Bài 12:

NHIÊN LIỆU VÀ AN NINH NĂNG LƯỢNG(2 TIẾT)

1/ Một số nhiên liệu thông dụng

- Nhiên liệu (chất đốt) khi cháy đều tỏa nhiệt và ánh sáng.
- Dựa vào trạng thái, người ta phân loại nhiên liệu thành nhiên liệu khí (gas, biogas, khí than,...); nhiên liệu lỏng (xăng, dầu, cồn,...); nhiên liệu rắn (củi, than đá, nến, sáp,...).
- Dựa vào nguồn gốc và mục đích sử dụng, người ta còn phân nhiên liệu thành: Nhiên liệu hạt nhân, nhiên liệu hóa thạch, nhiên liệu tái tạo, nhiên liệu không tái tạo, nhiên liệu sinh học.

2/ Một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu

- Tính chất đặc trưng của nhiên liệu là khả năng cháy và tỏa nhiệt. Dựa vào tính chất của nhiên liệu mà người ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau (như: đun nấu, sản xuất điện,...).

3/ Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả

a/ Lợi ích:

Giúp giảm thiểu các nguy cơ cháy nổ, tiết kiệm chi phí trong cuộc sống và sản xuất.

b/ Một số biện pháp sử dụng an toàn, hiệu quả:

- Cung cấp đủ oxygen cho quá trình cháy.
- Tăng diện tích tiếp xúc giữa không khí và nhiên liệu.
- Điều chỉnh nhiên liệu để duy trì sự cháy ở mức cần thiết nhằm cung cấp nhiệt lượng vừa đủ với nhu cầu sử dụng, tránh lãng phí nhiên liệu.

4/ Sử dụng nhiên liệu bảo đảm sự phát triển bền vững – An ninh năng lượng

- An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng dưới nhiều dạng khác nhau, ưu tiên các nguồn năng lượng sạch và giá thành rẻ.
- Sử dụng các nhiên liệu tái tạo như nhiên liệu sinh học, nhiên liệu xanh thay thế các nhiên liệu hóa thạch là giải pháp sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường có tính bền vững và bảo đảm an ninh năng lượng.

BÀI TẬP (HS không cần chép đề)

1/ Để sử dụng nhiên liệu tiết kiệm và hiệu quả cần phải cung cấp 1 lượng không khí hoặc oxygen

A/ Vừa đủ B/ thiếu C/ dư D/ tùy ý

ĐÁP ÁN Câu A

2/ Giải thích tác dụng của các việc làm sau đây:

a/ Chở củi nhỏ khi đun nấu

b/ Tạo các lỗ trong viên than tổ ong

c/ Quạt gió vào bếp lò khi nhóm lửa

d/ Đậy bớt cửa lò khi ủ bếp

ĐÁP ÁN

a/ Tăng diện tích tiếp xúc giữa củi và oxygen (trong không khí) làm cho củi dễ cháy.

b/ Không khí dễ dàng chui vào các lỗ hổng của than để tăng diện tích tiếp xúc giữa than và oxygen làm cho than dễ cháy.

c/ Quạt gió (không khí) vào bếp lò để bổ sung oxygen làm cho củi, than dễ cháy.

d/ Khi lò nóng rồi người ta đậy bớt cửa lò để không khí vào nhiều, hạn chế cháy hết củi hoặc than, làm cho bếp giữ nóng được lâu.

3/ Tại sao phải sử dụng các nhiên liệu tái tạo thay thế dần các nguồn nhiên liệu hóa thạch?

ĐÁP ÁN: Nhiên liệu hóa thạch (than đá, khí tự nhiên,...) có trong lòng đất là có hạn, phải mất hàng trăm triệu năm mới bổ sung được, do đó nếu khai thác liên tục nhiên liệu hóa thạch sẽ làm cạn kiệt nguồn nhiên liệu. Hơn nữa, nhiên liệu hóa thạch chứa hàm lượng lớn carbon nên khi cháy tạo ra khí carbon dioxide gây hiệu ứng nhà kính (làm Trái Đất nóng lên gây biến đổi khí hậu) và khí độc carbon monoxide ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Do đó cần thay thế các nhiên liệu tái tạo.

Tuần 8: Bài 13

MỘT SỐ NGUYÊN LIỆU (2 tiết)

1/ Một số nguyên liệu thông dụng

- Nguyên liệu là vật liệu tự nhiên (vật liệu thô) chưa qua xử lý và cần được chuyển hóa để tạo ra sản phẩm.

2/ Một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu

- Các nguyên liệu khác nhau có tính chất khác nhau như: tính cứng, dẫn điện, dẫn nhiệt, khả năng bay hơi, cháy, hòa tan, phân hủy, ăn mòn, Dựa vào tính chất của nguyên liệu mà người ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau.

3/ Sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững

a/ Khai thác nguyên liệu khoáng sản:

Nguyên liệu khoáng sản là tài sản của quốc gia. Mọi cá nhân, tổ chức khai thác phải được cấp phép theo Luật Khoáng sản.

- Tận thu nguyên liệu sẽ làm cạn kiệt tài nguyên.
- Khai thác nguyên liệu trái phép có thể gây nguy hiểm do mất an toàn lao động, ảnh hưởng đến môi trường.

b/ Sử dụng nguyên liệu:

Sử dụng theo chuỗi cung ứng mô hình 3R: Giảm thiểu (**Reduce**); Tái sử dụng (**Reuse**); Tái chế (**Recycle**).

BÀI TẬP (HS không cần chép đề)

1/ Tại sao nói nguyên liệu không phải là nguồn tài nguyên vô hạn?

ĐÁP ÁN

Do nguyên liệu là vật liệu tự nhiên, đa số chúng không thể tái tạo được (nếu tái tạo được thì cũng mất nhiều thời gian) nên không thể nói nguyên liệu là nguồn tài nguyên vô hạn.

2/ Tại sao nhà máy sản xuất xi măng thường xây dựng ở địa phương có núi đá vôi?

ĐÁP ÁN

Do đá vôi là nguyên liệu chính để sản xuất xi măng, để giảm chi phí vận chuyển cũng như giảm thiểu sự tác động đến môi trường thì các nhà máy xi măng thường được xây dựng ở địa phương có núi đá vôi.

3/ Em hãy mô tả sơ đồ về chuỗi cung ứng một nguyên liệu cụ thể.

ĐÁP ÁN

Ví dụ nhà máy nhiệt điện dùng than để đốt sẽ cho ta rất nhiều xỉ than, lượng xỉ than này có thể sẽ là nguồn nguyên liệu tiếp theo cho nhà máy sản xuất gạch không nung.

4/ Nhà máy sản xuất rượu vang dùng quả nho để lên men. Vậy quả nho là:

A/ vật liệu B/ nhiên liệu C/ nguyên liệu D/ khoáng sản

ĐÁP ÁN

Câu C

5/ Cho các từ: vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu. Hãy chọn từ phù hợp với chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

a/ Nước biển là (1) dùng để sản xuất muối ăn, muối ăn là (2) ... dùng để sản xuất nước muối sinh lý.

b/ Xi măng là (1) ... dùng để làm bê tông trong xây dựng. Đá vôi là (2) ... dùng để sản xuất xi măng.

ĐÁP ÁN

a/ (1) nguyên liệu, (2) vật liệu

b/ (1) vật liệu, (2) nguyên liệu

Bài 14:

MỘT SỐ LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM

(1 TIẾT)

1/ Một số lương thực phổ biến

- Lương thực là thức ăn chứa hàm lượng lớn tinh bột, nguồn cung cấp chính về năng lượng và chất bột carbohydrate trong khẩu phần thức ăn.
- Ngoài ra, lương thực chứa nhiều dưỡng chất khác như protein (chất đạm), lipid (chất béo), calcium, phosphorus, sắt, các vitamin nhóm B (như B1, B2, ...) và các khoáng chất.
- Dựa vào tính chất và ứng dụng khác nhau của mỗi loại lương thực mà người ta chế biến thành nhiều sản phẩm ẩm thực có giá trị dinh dưỡng.

2/ Một số thực phẩm phổ biến

- Thực phẩm (thức ăn) là sản phẩm chứa: chất bột (carbohydrate), chất béo (lipid), chất đạm (protein), ... mà con người có thể ăn hay uống được nhằm cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể.
- Thực phẩm có thể bị biến đổi tính chất (màu sắc, mùi vị, giá trị dinh dưỡng, ...) khi để lâu ngoài không khí, khi trộn lẫn các loại thực phẩm với nhau hoặc bảo quản thực phẩm không đúng cách.

BÀI TẬP (HS không cần chép đề)

1/ Loại thức ăn nào sau đây chứa nhiều chất đạm?

A/ Rau xanh B/ Gạo

C/ Thịt

D/ Ngô

ĐÁP ÁN

Câu C

2/ Hàng ngày, em thường làm gì giúp bố mẹ để giữ vệ sinh an toàn thực phẩm cho gia đình?

ĐÁP ÁN

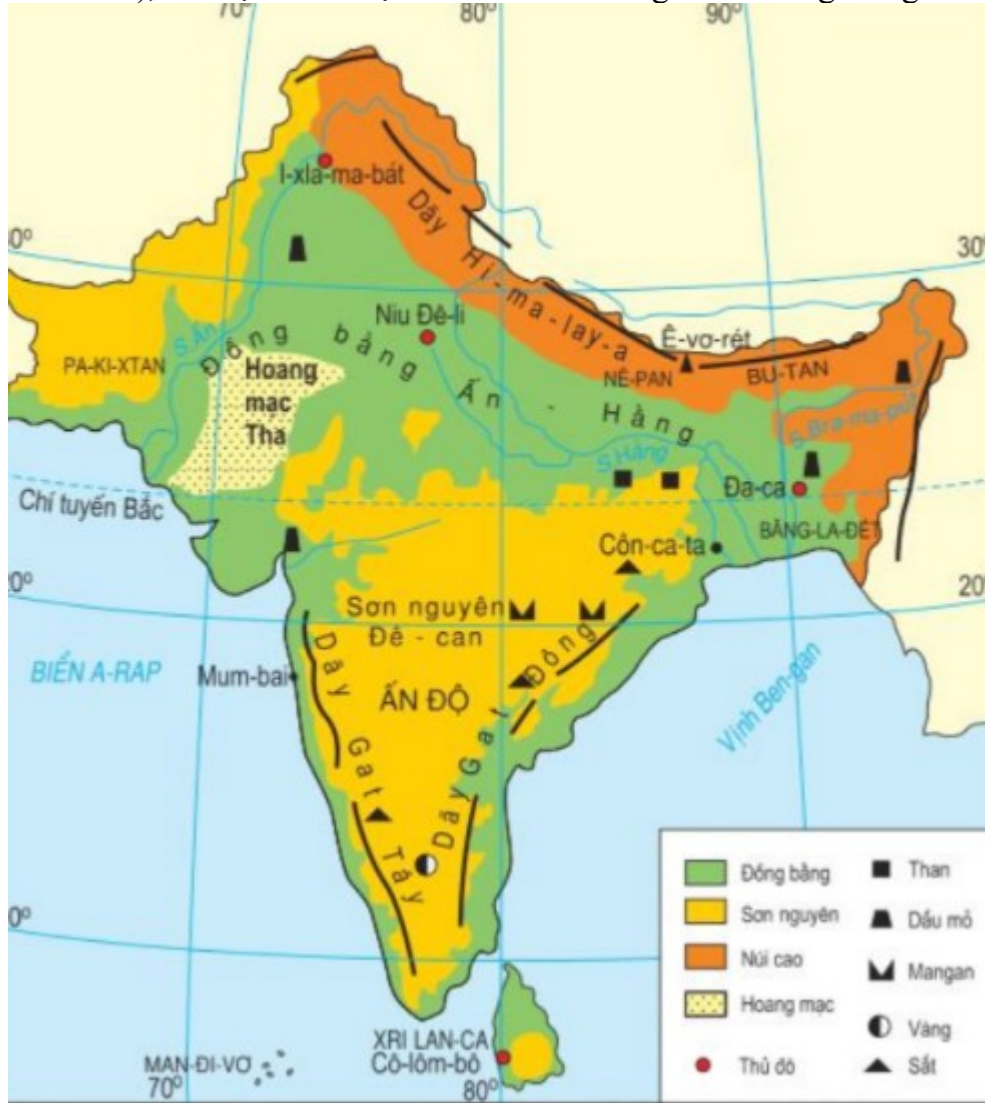
- Lựa chọn thực phẩm sạch, an toàn khi đi chợ hoặc siêu thị.
- Tự trồng rau sạch trong vườn, thùng xốp, ...
- Chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn, hợp vệ sinh (dùng nước sạch để rửa thực phẩm, vệ sinh dụng cụ chế biến, ...)

PHIẾU HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ 6 TUẦN 7 + 8 TỪ NGÀY 18/10- 30/10/2021

Bài 8: Ấn Độ cổ đại

I. Điều kiện tự nhiên

Yêu cầu HS xác định vị trí của Ấn Độ trên bản đồ (có thể dùng bản đồ tự nhiên Ấn Độ sẽ rõ hơn), xác định luôn vị trí của hai con sông Ấn và sông Hằng.



Hình 10.1. Lược đồ tự nhiên khu vực Nam Á

- GV hỏi:

+ con sông nào chính là cái nôi hình thành nhà nước Ấn Độ. Vì sao ? (sông Ấn, sông này chảy qua Pakistan và một phần bắc Ấn Độ; nó chảy qua thành phố Mohenjo – Daro (thành phố cổ nhất Ấn Độ khi đó)

+ con sông nào linh thiêng nhất Ấn Độ ? => sông Hằng, chảy chủ yếu qua Ấn Độ và Bangladesh

+ tên quốc gia Ấn Độ được lấy theo tên con sông nào ? => sông Ấn. Người Ấn ban đầu gọi con sông này là Sindhu; về sau người Ba Tư xâm nhập và gọi thành Hindus, người Hy Lạp đọc thành “India” (Ấn Độ)

- GV yêu cầu Hs đọc SGK và hỏi: em hãy nêu đặc điểm tự nhiên của Ấn Độ (đặc điểm tự nhiên này giống với quốc gia nào em đã học). Vì sao cư dân Ấn Độ cổ đại sinh sống nhiều nhất ở Bắc Ấn ?

II. Xã hội Ấn Độ cổ đại

GV yêu cầu Hs đọc SGK và trả lời các câu hỏi:

- Người Ấn Độ bản địa đầu tiên là người nào ?

Họ đã làm gì ở hai bên bờ sông Ấn ? (người Dravida, xây dựng các thành thị dọc sông Ấn. GV có thể giới thiệu thành thị cổ Mohenjo – Daro)

- Vào năm 1.500 TCN, tộc người nào xâm nhập vào Bắc Ấn ? Sau khi xâm nhập vào, họ làm gì với người bản địa Dravida ? (tộc người Arya, thống trị bằng chế độ đẳng cấp khắc nghiệt)

- Chế độ đẳng cấp chia xã hội Ấn Độ cổ đại thành mấy đẳng cấp ? Hãy liệt kê. (4, Tăng lữ - Quý tộc – Thương nhân – nô lệ). Chế độ đẳng cấp Ấn Độ cổ đại được phân chia dựa trên cơ sở nào ? (phân biệt về chủng tộc).

+ Đẳng cấp nào có vị thế cao nhất. Vì sao ? (Brahman có vị thế cao, vì hồi xưa con người sợ thần linh vì thần linh quyết định các hiện tượng tự nhiên; Brahman là người đại diện cho thần linh nên được tôn trọng và có quyền lực)

+ Đẳng cấp nào có vị thế thấp nhất ? (đẳng cấp Shudra, là những người Dravida bản địa bị chinh phục. Thấp nhất là tầng lớp Pariah (xem hình dưới))

III. Một số thành tựu văn hoá tiêu biểu

Em hãy nêu những thành tựu văn hóa tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.

Theo em, tôn giáo nào ở Ấn Độ quan niệm mọi người đều bình đẳng?

Em hãy cho một ví dụ về một phép toán có sử dụng thành tựu số 0 của Ấn Độ cổ đại.

HỌC SINH GHI BÀI HỌC VÀO VỞ

Bài 8: Ấn Độ cổ đại

I. Điều kiện tự nhiên (học sinh tự học)

II. Xã hội Ấn Độ cổ đại

-Người Arya lập chế độ đẳng cấp rất khắc nghiệt với 4 đẳng cấp: tăng lữ (Brahman), quý tộc (Kshatriya), thương nhân (Vaisiya) và nô lệ (Shudra)

III. Một số thành tựu văn hoá tiêu biểu.

- Tôn giáo: Bà-la-môn giáo, Phật giáo

- Chữ viết và văn học :

+ Chữ viết: chữ Phạn, viết kinh Vê - đa (Veda), Sử thi Ra-ma-y-a-na (Ramayana).

+ Văn học: truyện ngụ ngôn về các loài vật.

- Khoa học tự nhiên:

+ Toán học:phát minh ra số từ 0 đến 9.

+ Y học: sử dụng thuốc tê, thuốc mê trong phẫu thuật, sử dụng thảo mộc chữa bệnh.

- Kiến trúc và điêu khắc:

+ Kiến trúc: những công trình kiến trúc kì vĩ theo tôn giáo.

+ Điêu khắc:chùa hang A-gian-ta (Ajanta), đại bảo tháp San-chi(Sanchi).

ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HKI

A. LỊCH SỬ

Câu 1: Lịch sử loài người mà chúng ta nghiên cứu, học tập có nội dung gì?

- A. Là quá khứ của loài người
- B. Là toàn bộ hoạt động của loài người từ khi xuất hiện đến nay
- C. Là những gì đã xảy ra và đang xảy ra của loài người
- D. Là những gì xảy ra và sẽ xảy ra của loài người

Câu 2: Truyện “Sơn Tinh – Thủy Tinh” thuộc loại tư liệu gì?

- A. Tư liệu hiện vật
- B. Truyền thuyết
- C. Các lời mô tả của nhân chứng lịch sử
- D. Ca dao, dân ca

Câu 3: Bia đá thuộc loại tư liệu gì?

- A. Không thuộc các loại tư liệu nói trên
- B. Tư liệu truyền miệng
- C. Tư liệu hiện vật
- D. Tư liệu chữ viết

Câu 4. Dựa vào đâu để biết và dựng lại Lịch sử?

- A. Khoa học
- B. Tư liệu lịch sử
- C. Tư liệu chữ viết và tư liệu truyền miệng
- D. Tất cả đều đúng

Câu 5: Truyện Âu Cơ- Lạc Long Quân thuộc nguồn tư liệu:

- A. Truyền miệng.
- B. Chữ viết.
- C. Vật chất.
- D. Cả 3 nguồn tư liệu trên.

Câu 6: Câu nói: “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước” là của ai?

- A. Hồ Chí Minh
- B. Tôn Đức Thắng
- C. Phạm Văn Đồng
- D. Võ Nguyên Giáp.

Câu 7: Người xưa đã tính thời gian như thế nào?

- A. Dựa vào sự lên xuống của thủy triều
- B. Dựa vào đường chim bay
- C. Dựa vào thời gian mọc, lặn, di chuyển của Mặt Trời và Mặt Trăng
- D. Dựa vào quan sát các sao trên trời

Câu 8: Khởi nghĩa Lam Sơn (7/2/1418), em hãy tính lịch Âm Dương cho sự kiện lịch sử này?

- A. Lịch Âm: 2/1 năm Mậu Tuất Lịch Dương: 7/2/1418
- B. Lịch Âm: 3/1 năm Mậu Tuất Lịch Dương: 7/2/1418
- C. Lịch Âm: 1/2 năm Mậu Tuất Lịch Dương: 7/2/1418
- D. Lịch Âm: 2/2 năm Mậu Tuất Lịch Dương: 7/2/1418

Câu 9: Năm 111 TCN nhà Hán chiếm Âu lạc cách năm 2016 bao nhiêu năm.

- A. 2124 năm
- B. 2125 năm
- C. 2126 năm
- D. 2127 năm

Câu 10. Người xưa dựa vào đâu để làm ra lịch?

- A. Sự di chuyển của Mặt Trăng quanh Trái Đất
- B. Sự chuyển động lên xuống của thủy triều
- C. Sự di chuyển của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- D. Sự di chuyển của Trái Đất quanh Mặt Trời và sự di chuyển của Mặt Trăng quanh Trái Đất.

Câu 11. Người phương Tây cổ đại sáng tạo ra lịch (dương lịch) dựa trên cơ sở nào?

- A. Chu kì vòng quay của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- B. Chu kì tự quay của Trái Đất.
- C. Chu kì vòng quay của Mặt Trăng quanh Trái Đất .
- D. Chu kì di chuyển của Trái Đất và Mặt Trăng xung quanh Mặt Trời.

Câu 12. Năm 938 thuộc thế kỉ

- A. IX.
- B. X
- C. XI
- D. XII.

Câu 13. Năm 179 TCN cách ngày nay (năm 2021) bao nhiêu năm?

- A. 2200 năm.
- B. 1840 năm.
- C. 2195 năm.
- D. 2197 năm.

Câu 14: Người tối cổ có đặc điểm cơ thể:

- A. Đôi tay khéo léo hơn
- B. Đi đứng bằng hai chân
- C. Trán cao, mặt phẳng
- D. A, B, C đúng

Câu 15: Những dấu tích của người tối cổ được tìm thấy ở khu vực nào của Việt Nam

- A. Lạng Sơn, Thanh Hóa
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Hòa Bình, Lai Châu

D. Quảng Bình, Quảng Ngãi

Câu 16: Quá trình tiến hóa từ vượn người thành người trên trái đất được diễn ra như thế nào?

- A. Vượn người -> Người tối cổ -> Người tinh khôn.
- B. Vượn người -> Người tinh khôn -> Người tối cổ.
- C. Người tinh khôn -> Người tối cổ -> Vượn người.
- D. Vượn người -> Người tinh khôn -> Người hiện đại.

Câu 17: Người tối cổ xuất hiện cách đây bao nhiêu năm?

- A. 2 triệu năm
- B. 3 triệu năm
- C. 4 triệu năm
- D. 5 triệu năm

Câu 18: Người tinh khôn có đời sống như thế nào?

- A. Sống theo bầy, hái lượm, săn bắt.
- B. Sử dụng những mảnh đá có sẵn để làm công cụ, biết ghè đẽo.
- C. Sống thành thị tộc.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 19: Thị tộc là

- A. 1 nhóm người không cùng huyết thống gồm vài gia đình
- B. Nhóm người có khoảng hơn 10 gia đình, gồm 2 - 3 thế hệ già trẻ có chung dòng máu
- C. Nhóm người có khoảng hơn 5 gia đình, gồm 2 thế hệ già trẻ có chung dòng máu
- D. Là 1 nhóm người sống chung với nhau

Câu 20: Thời xa xưa, nước ta là một vùng

- A. Rừng núi rậm rạp với nhiều hang động mái đá.
- B. Đồng bằng rộng lớn.
- C. Nhiều núi lửa.
- D. Biển

Câu 21: Công cụ chủ yếu của Người tinh khôn là

- A. Mảnh đá ghè mỏng
- B. Rìu bằng hòn cuội, ghè đẽo thô sơ.
- C. Xương thú.
- D. Mảnh tre

Câu 22: Những chiếc rìu của Người tinh khôn được làm bằng

- A. Đồng
- B. Sắt
- C. Hòn cuội
- D. Hợp kim

Câu 23: Để mô tả cuộc sống của mình, người nguyên thủy đã

- A. Ghi chép lại trong các cuốn sử.
- B. Vẽ trên vách hang động.
- C. Vẽ lên mặt trống đồng.
- D. Kể lại cho con cháu nghe.

Câu 24: Ý nghĩa quan trọng nhất của thuật luyện kim ra đời

- A. Cuộc sống ổn định
- B. Của cải dư thừa
- C. Năng suất lao động tăng lên
- D. Công cụ được cải tiến

Câu 25: Xã hội có gì đổi mới

- A. Chế độ phụ hệ dần thay thế cho chế độ mẫu hệ
- B. Hình thành làng bản, chiến chạ
- C. Xã hội đã có sự phân giai cấp
- D. A, B, C đúng

Câu 26: Người Ai Cập cổ đại đã tính được số pi bằng

- A. 3,14
- B. 3,15
- C. 3,16
- D. 3,17

Câu 27: Kim tự tháp là thành tựu văn hóa tiêu biểu của quốc gia:

- A. Cổ đại Trung Quốc.
- B. Cổ đại Lưỡng Hà.
- C. Cổ đại Rô-ma.
- D. Cổ đại Ai Cập.

Câu 28: Ai Cập cổ đại được hình thành trên lưu vực của sông

- A. Sông Nin.
- B. Sông Trường Giang.
- C. Sông Ti-gơ-rơ.
- D. Sông Ô-phơ-rát.

Câu 29 : Công trình kiến trúc nổi tiếng ở Ai Cập là

- A. Vườn treo Ba- bi-lon
- B. Kim tự tháp
- C. Vạn lí trường thành
- D. Đấu trường Cô-li-dê

Câu 30: Chữ viết tượng hình thuộc quốc gia cổ đại nào?

- A. Ấn Độ
- B. Ai Cập
- C. Hi Lạp
- D. Lưỡng Hà

Câu 31: “ Ai Cập là quà tặng của Sông Nin” là câu nói của ai :

- A. Ciceron
- B. Strabon
- C. Herodotus
- D. Thucydites

Câu 32: Giỏi về hình học là người dân:

- A. Lưỡng Hà
- B. Ai Cập
- C. Hi Lạp
- D. Rô ma

Câu 33: Quốc gia cổ đại Lưỡng Hà hình thành trên lưu vực những con sông nào?

- A. Sông Ấn, Sông Hằng
- B. Sông Hoàng Hà.
- C. Sông Ô-Phơ-rát, sông Ti- gơ-rơ.
- D. Sông Nin.

Câu 34: Vườn treo Ba-bi-lon thuộc công trình kiến trúc của quốc gia cổ đại nào?

- A. Ấn Độ
- B. Lưỡng Hà
- C. Hi Lạp
- D. Ai Cập

Câu 35: Bộ luật thành văn quan trọng của người Lưỡng Hà là:

- A. Bộ luật La Mã
- B. Bộ luật Ha-mu-ra-bi
- C. Bộ luật 12 bảng
- D. Bộ luật Ha-la-kha.

Câu 36: Quốc gia cổ đại Lưỡng Hà hình thành trên lưu vực những con sông nào?

- A. Sông Ấn, Sông Hằng
- B. Sông Hoàng Hà.
- C. Sông Ô-Phơ-rát, sông Ti- gơ-rơ.
- D. Sông Nin.

Câu 37: Vườn treo Ba-bi-lon thuộc công trình kiến trúc của quốc gia cổ đại nào?

- A. Ấn Độ
- B. Lưỡng Hà
- C. Hi Lạp
- D. Ai Cập

Câu 38: Bộ luật thành văn quan trọng của người Lưỡng Hà là:

- A. Bộ luật La Mã
- B. Bộ luật Ha-mu-ra-bi
- C. Bộ luật 12 bảng
- D. Bộ luật Ha-la-kha

Câu 39 : Giỏi về số học là người dân:

- A. Lưỡng Hà
- B. Ai Cập
- C. Hi Lạp
- D. Rô ma

Câu 40: Công trình kiến trúc nổi tiếng ở Lưỡng Hà là

- A. Vườn treo Ba- bi-lon
- B. Kim tự tháp
- C. Vạn lí trường thành
- D. Đấu trường Cô-li-dê

Câu 41 : Quốc gia nào nằm trên lưu vực 2 con sông Ti-gơ-rơ và Ô- phơ -rát:

- A. Ai Cập
- B. Ấn Độ
- C. Lưỡng Hà
- D. Trung Quốc

Câu 42: Quốc gia nào nằm trên lưu vực sông Ấn và sông Hằng

- A. Ấn Độ
- B. Ai Cập
- C. Lưỡng Hà
- D. Trung Quốc

Câu 43: Hệ thống chữ số kể cả số 0 mà hiện nay ta đang dùng là phát minh của

- A. Người Ai Cập.
- B. Người Hi Lạp.
- C. Người Trung Quốc
- D. Người Ấn Độ.

Câu 44: Người Ấn Độ có chữ viết rất sớm đó là chữ:

- A. Chữ tượng hình
- B. Chữ cái A, B, C..
- C. Chữ phạn.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 45 : Theo Công lịch, năm nhuận có bao nhiêu ngày?

- A. 364 ngày.
- B. 365 ngày.
- C. 366 ngày.
- D. 367 ngày.

Câu 46 : Câu nói : “ Dân ta phải biết sử ta

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam” là câu nói của ai ?

- A. Hồ Chí Minh
- B. Tôn Đức Thắng
- C. Phạm Văn Đồng
- D. Võ Nguyên Giáp

Câu 47: Đặc điểm nào dưới đây biểu hiện sự khác biệt giữa Người tinh khôn và Người tối cổ?

- A. Đã loại bỏ hết dấu tích vượn trên người.
- B. Là Người tối cổ tiến bộ.
- C. Vẫn còn một ít dấu tích vượn trên người.
- D. Đã biết chế tạo ra lửa để nấu chín thức ăn.

Câu 48 : Xương cốt nhỏ hơn Người tối cổ, lớp lông mỏng trên người không còn nữa. Đó là đặc điểm của:

- A. Người tinh khôn.
- B. người có óc sáng tạo.
- C. Người tối cổ.
- D. người nguyên thủy.

Câu 49: Những người sống trong thị tộc được phân chia khẩu phần như thế nào?

- A. Chia đều.
- B. Chia theo năng suất lao động.
- C. Chia theo địa vị.
- D. Chia theo tuổi tác.

ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

MÔN ĐỊA LÍ 6

NĂM HỌC: 2021-2022

- Nội dung Địa Lí: Kiến thức và kỹ năng từ Bài 1 đến bài 3 (Hs ôn tập theo nội dung đã học trên lớp, tự tìm hiểu các tài liệu)

1. Nhận biết:

- Trình bày được khái niệm kinh tuyến, vĩ tuyến.
- Trình bày được khái niệm đơn giản về bản đồ và tỉ lệ bản đồ
- Nhận biết được một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới
- Nhắc lại được các quy ước để xác định phương hướng.
- Đọc được kinh độ và vĩ độ trên bản đồ.
- Kể được các dạng, loại kí hiệu bản đồ.
- Biết tìm đường đi trên bản đồ.
- Nêu được sự cần thiết của bản đồ trong học tập và đời sống
- Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ

2. Thông hiểu

- Hiểu và phân biệt được sự khác nhau giữa kinh tuyến và vĩ tuyến, giữa kinh độ và kinh tuyến, giữa vĩ độ và vĩ tuyến
- Hiểu được khái niệm bản đồ, các yếu tố cơ bản của bản đồ.
- Hiểu và xác định được kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc; kinh tuyến Đông, kinh tuyến Tây; vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam; nửa cầu Đông, nửa cầu Tây, nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam trên quả cầu Địa Lí.
- Hiểu và xác định được các dạng tỉ lệ bản đồ
- Phân biệt và xác định được sự phân loại và các dạng kí hiệu bản đồ.

3. Vận dụng

- Xác định được các thành phố thuộc bán cầu nào.
- Tính được số đường kinh tuyến, vĩ tuyến Bắc và vĩ tuyến Nam trên quả địa cầu.
- Tính được khoảng cách trên thực tế (Khoảng cách trên bản đồ X tỉ lệ bản đồ)

$$a = b \times c$$

a: Khoảng cách thực tế

b: Khoảng cách trên bản đồ

c: Tỉ lệ bản đồ

- Tìm được tọa độ địa lí của một điểm trên bản đồ khi biết kinh độ và vĩ độ
- Xác định được các đối tượng địa lí trên bản đồ dựa vào các kí hiệu; độ cao của địa hình qua đường đồng

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO

Câu 1: Một điểm D nằm trên kinh tuyến 60° thuộc nửa cầu Tây và vĩ tuyến 15° ở phía dưới đường xích đạo, cách viết tọa độ của điểm đó là:

A. 60°T và 15°B .

C. 60°Đ và 15°N .

B. 15°N và 60°Đ .

D. 60°T và 15°N

Câu 2: Kinh độ của 1 điểm là gì ?

A. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Vĩ tuyến đi qua điểm đó tới đường Xích Đạo

B. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Kinh tuyến đi qua điểm đó tới đường kinh tuyến gốc

C. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Vĩ tuyến đi qua điểm đó tới đường kinh tuyến gốc

D. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Kinh tuyến đi qua điểm đó tới đường Vĩ tuyến gốc

Câu 3. Kinh tuyến Đông là gì?

A. Là những đường nằm bên trái kinh tuyến gốc

B. Là những đường nằm bên phải trên kinh tuyến gốc

C. Là những đường nằm bên phải đường kinh tuyến gốc

D. Là những đường nằm dưới đường kinh tuyến gốc

Câu 4: Quốc gia Việt Nam thuộc bán cầu nào?

A. Bán cầu Bắc và Nam

B. Bán cầu Nam và Đông

C. Bán cầu Nam và Tây

D. Bán cầu Bắc và Đông

Câu 5: Dựa vào tập bản đồ địa 6 trang 9 cho biết có mấy loại kí hiệu?

A. Điểm, đường, hình học

B. Điểm, đường, diện tích, chữ

C. Điểm, đường, diện tích

D. Hình học, chữ, tượng hình

Câu 6: Tỷ lệ số là:

A. Là phân số luôn có tử bằng 1 mẫu số càng nhỏ mức độ chi tiết càng cao và ngược lại

B. Là một phân số luôn có tử bằng 1 mẫu số càng lớn mức độ chi tiết càng cao

C. Là một phân số luôn có tử bằng 10 mẫu số nhỏ mức độ chi tiết càng cao và ngược lại

D. Tất cả đều sai

Câu 7: Khi biểu hiện một sân bay sử dụng loại ký hiệu:

A. Tượng hình

B. Hình học

C. Diện tích

D. Điểm

Câu 8: Dựa vào tập bản đồ địa 6 trang 9 cho biết bản đồ nào tỉ lệ nào có mức độ chi tiết thấp ?

TỈ LỆ BẢN ĐỒ. KÍ HIỆU BẢN ĐỒ

TỈ LỆ BẢN ĐỒ

HỒ HOÀN KIẾM VÀ VÙNG PHỤ CẬN



Ảnh chụp từ vệ tinh



BẢN ĐỒ TỈ LỆ 1: 10 000
(1cm trên bản đồ bằng 100m trên thực địa)

Tỉ lệ bản đồ chỉ rõ mức độ thu nhỏ của bản đồ so với thực tế. Tỉ lệ bản đồ càng lớn thì mức độ chi tiết càng cao



BẢN ĐỒ TỈ LỆ 1: 20 000
(1cm trên bản đồ bằng 200m trên thực địa)

KÍ HIỆU BẢN ĐỒ
PHÂN LOẠI CÁC KÍ HIỆU

KÍ HIỆU ĐIỂM	Sân bay Hải cảng Thành phố Thị xã Núi lửa
KÍ HIỆU ĐƯỜNG	Biên giới quốc gia Ranh giới tỉnh Đường ô tô Đường biển Đường ống dẫn dầu
KÍ HIỆU VÙNG (DIỆN)	Vùng trống lúa Vùng đồng cỏ Vùng rừng Đầm lầy Bãi cát

CÁC DẠNG KÍ HIỆU

KÍ HIỆU HÌNH HỌC

Than	Dầu mỏ	Crom	Chi	Hóa chất
------	--------	------	-----	----------

KÍ HIỆU CHỮ

Au Vàng	Cr Crom	Fe Sắt	Ni Niken	U Uranium
-------------------	-------------------	------------------	--------------------	---------------------

KÍ HIỆU TƯỢNG HÌNH

Đóng tàu	Sản xuất ô tô	Dệt may	Du lịch biển
Mía	Ngô	Bò	Chuột túi

Kí hiệu bản đồ dùng để biểu hiện vị trí, đặc điểm ... của các đối tượng địa lí được thể hiện trên bản đồ.

7. Bản đồ tỉ lệ nào có mức độ chi tiết cao?
8. Hãy kể các loại kí hiệu để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

9

A.1: 20.000

C.1: 20.000 và 1: 10.000

B. 1: 10.000

D. Tất cả đều đúng

Câu 9: Khi đọc hiểu nội dung bản đồ thì bước đầu tiên là:

A. Xem tỉ lệ

C. Tìm phương hướng

B. Đọc độ cao trên đường đồng mức

D. Đọc bản chú giải

Câu 10: Tỉ lệ thước là tỉ lệ được vẽ dưới dạng?

A. Một đoạn thẳng

C. Một thước đo

B. Nhiều đoạn thẳng

D. Một sợi dây

Câu 11: Trong các tỉ lệ bản đồ sau đây, tờ bản đồ nào có mức độ chi tiết cao nhất?

A. 1: 7000

C. 1: 100.000

B. 1: 15.000

D. 1: 1.000.000

Câu 12: Một bản đồ được gọi là hoàn chỉnh, đầy đủ:

A. Có màu sắc, kí hiệu

B. Có bảng chú giải, kí hiệu

C. Có đủ kí hiệu về thông tin, tỉ lệ bản đồ, bảng chú giải

D. Có Tỉ lệ bản đồ

Câu 13: Ở cực Nam tất cả các hướng đều là?

A. Hướng Bắc

C. Hướng Nam

B. Hướng Tây

D. Hướng Đông, Tây, Nam, Bắc

Câu 14: Một bản đồ có tỉ lệ 1: 700.000 với khoảng cách từ A đến B trên bản đồ là 2cm. Hỏi khoảng cách từ A đến B trên thực tế là bao nhiêu km?

A. 140km

C. 1400km

B. 14km

D. 1.400.000km

Câu 15: Một bản đồ có tỉ lệ 1: 100.000 với khoảng cách từ đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đoạn từ ngã tư với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư với đường Lí Tự Trọng là 7.5cm. Hỏi

khoảng cách thực tế từ đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đoạn từ ngã tư với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư với đường Lý Tự Trọng bao nhiêu m và km?

A. 7500m và 75km

B. 7500m và 750km

C. 75000 và 75km

D. 7500m và 7,5km

Câu 16: Trong các tỉ lệ bản đồ sau đây, tờ bản đồ nào có mức độ chi tiết thấp nhất?

A. 1: 7.500.

B. 1: 15.000.

C. 1: 200.000.

D. 1: 1.000.000.

Câu 17: Vị trí của 1 điểm trên bản đồ (hoặc quả địa cầu) được xác định:

A. Theo đường kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc

B. Là nơi cắt nhau của 2 đường kinh tuyến và vĩ tuyến đi qua điểm đó

C. Theo phương hướng trên bản đồ

D. Theo mũi tên chỉ hướng

Câu 18: Ở cực Bắc tất cả các hướng đều là?

A. Hướng Bắc.

B. Hướng Tây.

C. Hướng Nam

D. Hướng Đông, Tây, Nam, Bắc.

Câu 19: Một bản đồ có tỉ lệ 1: 5.000.000 với khoảng cách từ C đến D trên bản đồ là 5cm.

Hỏi khoảng cách từ C đến D trên thực tế là bao nhiêu km?

A. 2500km.

B. 250km.

C. 2,5 km.

D. 25 km.

Câu 20: Một bản đồ có tỉ lệ 1: 100.000 với khoảng cách từ Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh đến Ủy ban nhân dân TPHCM là 6cm. Hỏi khoảng cách thực tế từ Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh đến Ủy ban nhân dân TPHCM là bao nhiêu m và km?

A. 6000m và 60km.

B. 6000m và 6km.

C. 600 m và 0,6km.

D. 60000m và 6km.

Câu 21: Một điểm C nằm trên kinh tuyến 120° thuộc nửa cầu Đông và vĩ tuyến 10° ở phía trên đường xích đạo, cách viết tọa độ của điểm đó là:

A. 10°B và 120°Đ .

B. 10°N và 120°Đ .

C. 120°Đ và 10°N .

D. 120°Đ và 10°B .

Câu 22: Vĩ độ của 1 điểm là gì ?

A. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Vĩ tuyến đi qua điểm đó tới đường Xích Đạo.

B. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Kinh tuyến đi qua điểm đó tới đường kinh tuyến 180° .

C. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Vĩ tuyến đi qua điểm đó tới đường kinh tuyến gốc.

D. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Kinh tuyến đi qua điểm đó tới đường Vĩ tuyến gốc.

Câu 23. Vĩ tuyến Bắc là gì?

A. Là những đường nằm dưới Xích Đạo.

B. Là những đường nằm bên phải Xích Đạo.

C. Là những đường nằm bên trong Trái Đất.

D. Là những đường nằm trên đường Xích Đạo.

Câu 24: Quốc gia Chi Lê thuộc bán cầu nào?

A. Bán cầu Bắc và Nam.

B. Bán cầu Nam và Đông.

C. Bán cầu Nam và Tây.

D. Bán cầu Bắc và Đông.

Câu 25: Bản đồ là:

A. Hình ảnh chụp từ vệ tinh về một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.

B. Hình vẽ thực tế khá chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất lên mặt phẳng.

C. Hình vẽ thực tế chính xác về một quốc gia hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.

D. Hình vẽ thu nhỏ trên giấy, tương đối chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.

Câu 26: Khi biểu hiện các vùng trồng trọt và chăn nuôi thường dùng loại ký hiệu:

- A. Tượng hình.
- B. Hình học.
- C. Diện tích.
- D. Điểm.

Câu 27: Trong các tỉ lệ bản đồ sau đây, tờ bản đồ nào có mức độ chi tiết thấp nhất?

- A. 1: 7.500.
- B. 1: 15.000.
- C. 1: 200.000.
- D. 1: 1.000.000.

Câu 27: Vĩ độ của 1 điểm là gì ?

- A. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Vĩ tuyến đi qua điểm đó tới đường Xích Đạo.
- B. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Kinh tuyến đi qua điểm đó tới đường kinh tuyến 180°.
- C. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Vĩ tuyến đi qua điểm đó tới đường kinh tuyến gốc.
- D. Là khoảng cách tính bằng số độ từ Kinh tuyến đi qua điểm đó tới đường Vĩ tuyến gốc.

Câu 29. Vĩ tuyến Bắc là gì?

- A. Là những đường nằm dưới Xích Đạo.
- B. Là những đường nằm bên phải Xích Đạo.
- C. Là những đường nằm bên trong Trái Đất.
- D. Là những đường nằm trên đường Xích Đạo.

Câu 30 : Quốc gia Chi Lê thuộc bán cầu nào?

- A. Bán cầu Bắc và Nam.
- B. Bán cầu Nam và Đông.
- C. Bán cầu Nam và Tây.
- D. Bán cầu Bắc và Đông.

Câu 31: Dựa vào tập bản đồ địa 6 trang 9 cho biết có mấy dạng ký hiệu?

- E. Điểm, đường, hình học.
- B. Điểm, đường, diện tích, chữ.
- C. Điểm, đường, diện tích.
- D. Điểm, đường, diện tích, tượng hình.

Câu 32: Bản đồ là:

- A. Hình ảnh chụp từ vệ tinh về một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.
- B. Hình vẽ thực tế khá chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất lên mặt phẳng.
- C. Hình vẽ thực tế chính xác về một quốc gia hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.
- D. Hình vẽ thu nhỏ trên giấy, tương đối chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.

Câu 33: Khi biểu hiện các vùng trồng trọt và chăn nuôi thường dùng loại ký hiệu:

- A. Tượng hình.
- B. Hình học.
- C. Diện tích.
- D. Điểm.

Câu 34: Trong các tỉ lệ bản đồ sau đây, tờ bản đồ nào có mức độ chi tiết thấp nhất?

- A. 1: 7.500.
- B. 1: 15.000.
- C. 1: 200.000.
- D. 1: 1.000.000.

Câu 35: Vị trí của 1 điểm trên bản đồ (hoặc quả địa cầu) được xác định:

- A. Theo đường kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc
- B. Là nơi cắt nhau của 2 đường kinh tuyến và vĩ tuyến đi qua điểm đó
- C. Theo phương hướng trên bản đồ
- D. Theo mũi tên chỉ hướng

-HẾT-

MỸ THUẬT 6

Tuần 7 +8 : (18/10/2021 đến 29/10/2021)

CHỦ ĐỀ: BIỂU CẢM CỦA MÀU SẮC

BÀI 4: THIỆP CHÚC MỪNG

(Thời lượng 2 tiết)

1. Khám phá hình thức của thiệp chúc mừng:

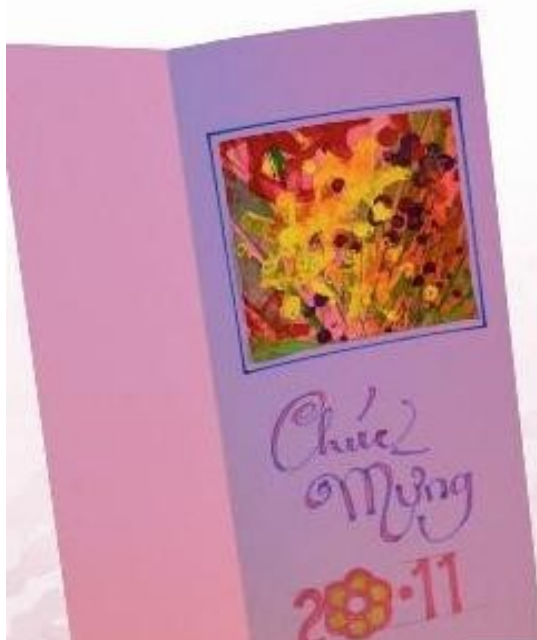
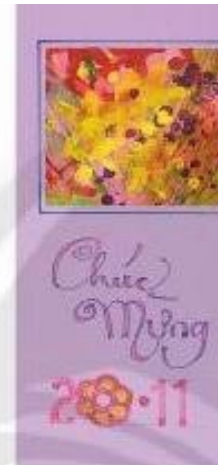
- Thiệp là sản phẩm Mỹ thuật ứng dụng, được thiết kế đồ họa gồm phần hình và phần chữ, được sử dụng để phục vụ đời sống tinh thần của con người vào các dịp lễ, tết. Phần hình của thiệp có thể vẽ hoặc sử dụng vật liệu, hình in.
- Sắp xếp hài hòa hình có sẵn với chữ, màu có thể tạo được thiệp đơn giản.



2. Cách tạo thiệp chúc mừng:

- Các bước tạo thiệp chúc mừng :

- + Xác định mục đích và nội dung của thiệp
- + Lựa chọn giấy, xác định kích thước của thiệp
- + Lựa chọn phần hình ảnh yêu thích trong bài Tranh in hoa, lá.
- + Cắt và dán hình đã chọn vào mặt chính để trang trí thiệp
- + Viết chữ và trang trí thêm để phù hợp với mục đích của thiệp.

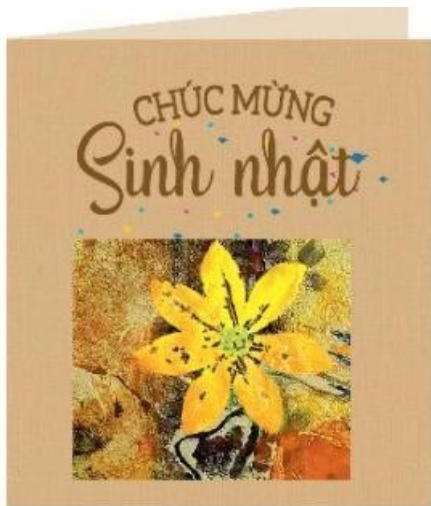


1. Xác định mục đích và nội dung của thiệp.
2. Lựa chọn giấy, xác định kích thước thiệp.
3. Lựa chọn phần hình ảnh yêu thích trong bài Tranh in hoa, lá.
4. Cắt và dán hình đã chọn vào mặt chính để trang trí thiệp.
5. Viết chữ và trang trí thêm để phù hợp với mục đích của thiệp.

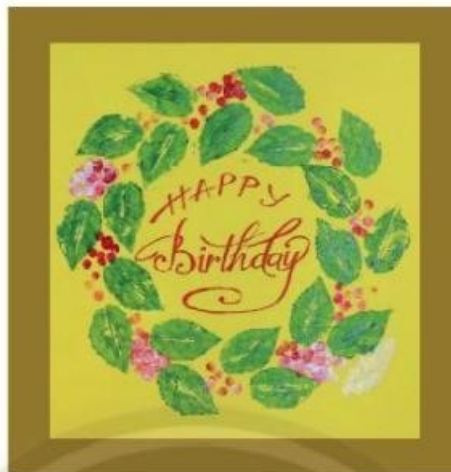
Sắp xếp hài hoà hình
có sẵn với chữ, màu
có thể tạo được thiệp
đẹp.

3. Tạo thiệp chúc mừng với hình có sẵn:

- Trổ một khung hình với kích thước phù hợp để lựa chọn phần hình trang trí mặt chính thiệp
- Di chuyển khung hình trên bài in hoa, lá để chọn màu phù hợp
- Tạo thiệp chúc mừng theo ý thích



1



2



3

CHỦ ĐỀ B. MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET
BÀI 2. CÁC THÀNH PHẦN CỦA MẠNG MÁY TÍNH (1 TIẾT)

Phần I: Bài học (Ghi vào tập)

1. Ba thành phần của mạng máy tính (Xem hình 1 SGK/trang 24)

- *Các máy tính và thiết bị* có khả năng gửi và nhận thông tin qua mạng.
- *Các thiết bị mạng* có chức năng kết nối các máy tính với nhau, thông thường là: cáp mạng, Switch (=bộ chia cổng mạng) và Modem.
- *Những phần mềm giúp giao tiếp và truyền thông tin qua mạng, như:* hệ điều hành mạng cục bộ, trình duyệt hay các mạng xã hội.

2. Thiết bị mạng máy tính (Xem hình 2-4 SGK/trang 25)

- *Cáp mạng:* Cáp xoắn (có lõi đồng và dùng dòng điện truyền thông tin, cáp quang (có lõi là chất liệu trong suốt và dùng tia sáng để truyền thông tin).
- *Switch:* thiết bị trung tâm kết nối các máy tính và thiết bị mạng với nhau.
- *Modem:* thiết bị biến đổi tín hiệu để truyền qua khoảng cách xa.

Phần II: Bài tập (Ghi vào tập câu trả lời)

Bài 1: Các máy tính trong mạng truyền thông tin cho nhau thông qua những thiết bị nào?

Trả lời:

-----, -----,

Bài 2: Em hãy nêu các thành phần của mạng máy tính

Trả lời:

- Các máy ...-----.
- Các thiết...-----.
- Những phần...-----.

Bài 3: Hãy cho biết các thiết bị và phần mềm nào sau đây thuộc về những thành phần nào của mạng máy tính.

Trả lời:

- | | | |
|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 1. Cáp xoắn | 3. Switch | 5. Trình duyệt Google Chrome. |
| 2. Modem. | 4. Điện thoại thông minh | |

Trả lời:

Thiết bị mạng gồm số:,,

 **Chúc các con học tốt!**

Tuần sau chuẩn bị trước bài tiếp theo nhé!

CHỦ ĐỀ B. MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET
BÀI 3. MẠNG CÓ DÂY VÀ MẠNG KHÔNG DÂY (1 TIẾT)

Phần I: Bài học (Ghi vào tập)

1. Mạng có dây (Xem Hình 1 SGK/trang 27)

- **Mạng có dây:** loại mạng dùng dây cáp để truyền dữ liệu. Phù hợp cho kết nối máy tính để bàn.
- **Cáp mạng và Switch:** là những thiết bị của mạng có dây.

2. Mạng không dây (Xem Hình 2 SGK/trang 27, Hình 4/tr 28, Hình 5/tr 29)

- **Mạng không dây:** Là loại mạng máy tính sử dụng sóng điện từ để truyền thông tin.
- **Thiết bị cơ bản của mạng Wifi là Access Point** (thiết bị kết nối trung tâm).

Vd: Mạng không dây sử dụng cho

- Kết nối Internet phục vụ khách đi ô tô, tàu, máy bay...
- Cung cấp liên lạc cho điện thoại di động

Phần II: Bài tập (Ghi vào tập câu trả lời)

Bài 1: Em hãy nêu một trường hợp sử dụng mạng có dây hiệu quả hơn mạng không dây
Trả lời:

Bài 2: Mạng có dây hay mạng không dây là thích hợp để kết nối internet tới làng bản, khu dân cư ở vùng núi, hải đảo, sa mạc? Vì sao?



Bài 3:

Em hãy tìm và quan sát thiết bị Access Point đang hoạt động ở trường hoặc ở nơi khác và cho biết thiết bị đó có nối với cáp mạng không. Từ thực tế đó, hãy cho biết câu nói “*Mạng không dây hoàn toàn không sử dụng cáp mạng*” là đúng hay sai.

Trả lời:

.....



Bài 4:

Trong các câu sau, câu nào đúng?

- 1) Wifi là tên gọi mạng không dây hoạt động trong phạm vi nhỏ.
- 2) Các máy tính trong mạng có dây kết nối với nhau thông qua Access Point.
- 3) Access Point truyền thông tin tới các máy tính thông qua sóng điện từ.
- 4) Mạng không dây luôn ưu việt hơn mạng có dây, vì thế đang dần thay thế mạng có dây.

Trả lời:

Câu đúng là: số----- Câu sai là: số

 **Chúc các con học tốt!**

Tuần sau chuẩn bị trước bài học tiếp theo nhé!

TUẦN 7

KĨ NĂNG:

NÓI VÀ NGHE: KỂ LẠI MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH

I. Yêu cầu chung

Đề bài: Em đã viết xong một bài văn kể lại truyện cổ tích mà em yêu thích. Bây giờ, em hãy dùng ngôn ngữ nói để kể lại câu chuyện của mình cho các bạn nghe.

II. Các bước xây dựng bài nói kể truyện cổ tích

Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói (trình bày).

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý.

Bước 3: Luyện tập và trình bày.

Bước 4: Trao đổi, đánh giá.

Bảng kiểm bài nói kể lại một truyện cổ tích

Nội dung kiểm tra	Đạt/ Chưa đạt
- Bài nói có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài.	
- Người kể trình bày chi tiết các sự việc xảy ra.	
- Các sự việc được kể theo trình tự thời gian.	
- Các hành động của nhân vật được kể đầy đủ.	
- Người kể dùng ngôi thứ ba để kể lại câu chuyện.	
- Người kể sử dụng các yếu tố kì ảo đã xuất hiện trong truyện cổ tích	
- Người kể thể hiện cảm xúc phù hợp với nội dung được kể.	

* Dặn dò

- Học bài .
- Làm bài tập 1, 2, 3,4 SGK trang 58.
- Chuẩn bị bài mới: *Vẻ đẹp quê hương*

ÔN TẬP

Bài 1/58. Hãy tóm tắt cốt truyện và nêu chủ đề của các truyện đã đọc vào bảng theo mẫu sau:

<i>Truyện</i>	<i>Tóm tắt truyện</i>	<i>Chủ đề</i>
SỢ DỪA	Ngày xưa, có đôi vợ chồng già hiếm con. Người vợ vào rừng hái củi, uống nước trong cái sọ dừa, về nhà có mang, sinh ra một đứa bé không chân, không tay, đặt tên là Sọ Dừa. Thấy đứa bé biết nói, bà giữ lại nuôi và đặt luôn tên là Sọ Dừa. Lớn lên, Sọ Dừa nhận chăn đàn bò nhà phú ông. Phú ông có ba cô con gái thay nhau đưa cơm cho Sọ Dừa. Hai cô chị kiêu kì thường hắt hủi Sọ Dừa con cô Út hiền lành, xinh đẹp, đem lòng yêu thương Sọ Dừa. Hết mùa ở, Sọ Dừa nhờ mẹ đến nhà phú ông hỏi vợ. Phú ông thách cưới thật to nhưng thấy Sọ Dừa mang đủ đến, nên ông đành phải gả cô út cho chàng. Sau khi cưới vợ, Sọ Dừa thi đỗ trạng nguyên và được nhà vua cử đi sứ. Hai cô chị đem lòng ghen ghét, rắp tâm làm hại em để được làm bà trạng. Cô Út thoát chết nhờ những vật chồng đưa cho trước khi đi sứ. Sọ Dừa trở về, vợ chồng sum họp. Hai cô chị xấu hổ bỏ đi biệt xứ.	Thể hiện ước mơ của nhân dân về cuộc sống công bằng, ở hiền gặp lành, kẻ độc ác sẽ bị trừng trị
EM BÉ THÔNG MINH	Ngày xưa, có một ông vua sai viên quan đi dò la khắp nơi để tìm người tài giỏi. Một hôm, trên đường đi, viên quan phát hiện ra tài năng của một em bé con nhà thường dân qua lời đối đáp nhanh nhạy, thông minh đã báo cho nhà vua. Vua hay tin đã trực tiếp tạo ra những tình huống oái oăm để thử tài em. Lần thử thách cuối cùng, em bé đã đem trí thông minh của mình thắng điều kiện thách đố của sứ thần, giúp đất nước thoát khỏi cuộc chiến tranh. Sau đó, em được	Truyện đề cao trí thông minh dân gian, phẩm chất trí tuệ của người lao động nghèo:trí

	phong làm trạng nguyên và giúp vua trong việc triều chính.	thông minh được đúc rút từ cuộc sống...
NON-BU VÀ HENG- BU	Ngày xưa, trong một gia đình có hai anh em. Người anh là Non-bu tham lam, xấu tính nên giành hết tài sản. Người em là Heng-bu hiền lành, tốt bụng, chẳng nhận được tài sản gì nhưng vẫn siêng năng làm lụng, thường giúp đỡ những người nghèo khổ. Một năm, có đôi chim nhận đến làm tổ trên mái nhà, người em đã cứu con chim nhận khỏi hiểm nguy và đến mùa xuân, đôi chim nhận quay trở về và nhả cho chàng một hạt bầu. Chàng trồng cây bầu và khi quả lớn, chàng bỏ ra nhận được rất nhiều trân châu, hồng ngọc, tiền vàng, trở nên giàu có. Người anh thấy vậy, cũng đã làm theo nhưng đã bẻ gãy chân một con chim nhận non với hi vọng sẽ được trả ơn nhưng khi hạt bầu mà người anh trồng được ra quả thì khi bỏ ra toàn là các trảng sỏi tay cầm gậy rồi yêu tinh xuất hiện, người anh trở thành kẻ ăn mày. Người em thương xót đã đến đưa gia đình người anh về sống cùng với mình.	Thể hiện ước mơ của nhân dân về cuộc sống công bằng, ở hiền gặp lành, kẻ độc ác sẽ bị trừng trị

Bài 2/58. Em thích nhất truyện nào trong các truyện trên? Vì sao?

Ví dụ: Em thích nhất truyện cổ tích ***Em bé thông minh***, vì truyện có các thử thách đặt ra với nhân vật rất hấp dẫn và thú vị, qua đó nhân vật bộc lộ được trí thông minh, cách xử lý tình huống rất khéo léo và bất ngờ, mang lại tiếng cười cho người đọc. Truyện còn cho em bài học sâu sắc trong việc học tập, tích lũy vốn tri thức trong cuộc sống hàng ngày...Đặc biệt trong thời kỳ hội nhập quốc tế, việc tự học, tự tìm hiểu thực tế là vô cùng quan trọng....

Bài 3/58. Những lưu ý khi kể lại một truyện cổ tích

Yêu cầu khi viết, nói và nghe một truyện cổ tích:

Với hình thức viết	Đối với hình thức nói
-Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết hoặc nói cần tìm đọc truyện cổ tích. Trong	Bước 1: xác định đề tài, người nghe có thể là ai, mục đích, không gian và thời

truyện đó, chi tiết nào gây ấn tượng sâu sắc nhất, có nhân vật đáng nhớ nhất, có cốt truyện thú vị nhất?

-Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý. Cần đọc kĩ truyện đã chọn và tìm ý cho truyện như hoàn cảnh xảy ra câu chuyện, nhân vật, sự việc xảy ra, cảm nghĩ của em về truyện và từ đó có thể sắp xếp các ý đã tìm theo một dàn ý.

-Bước 3: khi viết bài, cần đảm bảo thể hiện được các đặc điểm của kiểu bài kể lại một truyện cổ tích

gian nói. Từ đó sẽ định hướng được nội dung bài nói, tăng hiệu quả giao tiếp.

Bước 2: Tìm ý tưởng cho bài nói, có thể sử dụng thêm hình ảnh, tranh vẽ để bài nói được sinh động.

Bước 3: Khi kể cần chú ý giọng điệu, phù hợp với nhân vật, sự việc khác nhau. Kết hợp với cử chỉ, nét mặt, điệu bộ để nội dung được hấp dẫn hơn. Chú ý lựa chọn từ ngữ thích hợp với ngôi kể, tránh dùng ngôn ngữ viết

Bài 4/58. Viết ngắn

Viết một đoạn văn trả lời câu hỏi: Truyện cổ tích có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống của chúng ta? Bản phận, trách nhiệm của học sinh trong việc phát huy giá trị của cổ tích trong cuộc sống hiện nay?

Gợi ý: Truyện cổ tích mang những giá trị văn hoá dân gian được truyền đời qua nhiều thế hệ. Mỗi câu chuyện là những bài học đạo lí, là cách ứng xử của con người trong cuộc sống. Có thể nói nhiều bài học từ truyện cổ tích đi vào lòng người nhẹ nhàng, ngọt ngào mà sâu sắc, thấm thía. Truyện dạy ta biết sống thật thà, lương thiện, nhân nghĩa, thủy chung sẽ được hạnh phúc. Truyện cũng cảnh tỉnh những ai sống ích kỷ, tham lam, bất nhân, bất nghĩa sẽ phải chịu hậu quả khó lường. Mỗi chúng ta hãy đọc truyện để cảm nhận được những “ giấc mơ đẹp” của nhân dân từ ngàn xưa đến ngày nay. Hãy kể cùng đọc, cùng nghe cùng kể để truyện cổ như “ Thạch Sanh”, “ Cây khế”, “ Tấm Cám”... mãi lung linh mãi mãi cùng thời gian.

- **Dặn dò (HS không chép phần này)**
- Hoàn thành bài tập 4/58 vào vở bài tập.
- Đọc trước bài Những câu hát dân gian về vẻ đẹp quê hương, Việt Nam quê hương ta.
- Trả lời các câu hỏi phần suy ngẫm và phản hồi (Tr 63, 64, 65/ SGK)

TUẦN 8

BÀI 3

VỀ ĐẸP QUÊ HƯƠNG

Văn bản 1:

NHỮNG CÂU HÁT DÂN GIAN VỀ VẺ ĐẸP QUÊ HƯƠNG

I. Tìm hiểu chung về thơ lục bát

1. Số tiếng, cách gieo vần

+ Câu lục: 6 tiếng, câu bát: 8 tiếng

+ Cách gieo vần: Tiếng thứ 6 của câu lục hiệp vần với tiếng thứ 6 của câu bát, tiếng thứ 8 của câu bát hiệp vần với tiếng thứ 6 của câu lục.

2. Thanh điệu

+ Tiếng 1,3,5,7 phối thanh tự do. Tiếng 2, 4, 6, 8 theo thứ tự: B-T-B-B.

3. Cách ngắt nhịp: Nhịp chẵn.

* Thơ lục bát biến thể

II. Đọc hiểu văn bản

Bài ca dao thứ 1

1. Đọc, chú thích

- SGK/ 62

2. Bố cục

- 2 phần: Phần 1: *(Từ đầu đến bàn cờ)* Sự giàu có, nhộn nhịp của kinh thành Thăng Long.

Phần 2: *(Còn lại)* Tâm trạng tác giả.

3. Phân tích

a. Sự giàu có, nhộn nhịp của kinh thành Thăng Long.

- Kinh thành Thăng Long được nhắc đến với rất nhiều phố phường (*36 phố phường*), mỗi tên phố đều gắn với một sự vật cụ thể: *Thau, đồng...*

- Sự giàu có, nhộn nhịp: *phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ...*

→ Mười sáu câu đầu làm nổi bật sự đông đúc, nhộn nhịp của kinh thành Thăng Long và sự gần gũi trong cách gọi tên phố phường của người Hà Nội.

b. Tâm trạng của tác giả.

“ *Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ,*

Bút hoa xin chép bài thơ lưu truyền”

- Tâm trạng lưu luyến của tác giả khi phải xa thành: *ngẩn ngơ*, cách diễn tả nỗi nhớ rất đặc biệt. Tác giả tự hào về vẻ đẹp của quê hương và muốn làm bài thơ để lưu truyền.

→ Hai câu cuối thể hiện tình yêu quê hương, đất nước sâu sắc của tác giả dân gian.

Bài ca dao thứ 2

1. Đọc, chú thích

- SGK/ 62 - 63

2. Bố cục

- 2 phần: Phần 1: *(từ đầu đến cùng anh)* Lời người con gái hỏi.

Phần sau: *(còn lại)* Lời chàng trai đáp.

3. Thể loại: hỏi - đáp

4. Phân tích.

a. Lời cô gái hỏi

- Hỏi về tên sông, tên núi có độ cao và độ sâu nhất của nước ta.

→ Cô gái thể hiện sự khéo léo trong cách hỏi, sự hiểu biết sâu sắc về những địa danh của quê hương, đất nước.

b. Lời chàng trai đáp

- Chàng trai nhắc đến những địa danh trong câu trả lời: núi Lam Sơn, sông Bạch Đằng.

→ Vẻ đẹp của những thắng cảnh nổi tiếng gắn liền với lịch sử của quê hương, đất nước.

c. Ý nghĩa lời hỏi đáp.

+ Đây là một hình thức để trai gái thử tài nhau, đo độ hiểu biết về kiến thức.

+ Người hỏi biết chọn nét tiêu biểu, người đáp trả lời đúng ý của người hỏi -> thể hiện chia sẻ, giao lưu, kết nối tình cảm .

-> Hình ảnh chàng trai cô gái chính là sự hóa thân của tác giả dân gian. Qua đó, tác giả dân gian thể hiện sự yêu quý quê hương, đất nước, sự tự hào lịch sử giữ nước.

Bài ca dao thứ 3.

1. Đọc, chú thích

- SGK/ 63

2. Phân tích.

a. Vẻ đẹp của vùng đất Bình Định:

- Núi Vọng Phu; Đầm Thị Nại; Cù lao Xanh.

- Có các món ăn truyền thống như: bí đỏ nấu canh nước dừa

-> Sử dụng phép điệp từ, liệt kê.

=> Nhấn mạnh sự phong phú của các danh lam thắng cảnh, những nét đặc sắc về văn hóa vùng miền của Bình Định.

b. Tâm trạng tác giả

- Tự hào về Bình Định nơi có lịch sử đấu tranh anh hùng (*Đầm Thị Nại*), có lòng chung thủy sắt son của người phụ nữ (*núi Vọng Phu*), có những món ăn dân dã đặc trưng...

1. Đọc, chú thích

- SGK/63

2. Phân tích

a. Vẻ đẹp vùng Thấp Mùoi.

“ Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn”.

- Câu thơ cho thấy sự trù phú về sản vật “*cá tôm*”, “*lúa*” mà thiên nhiên ban tặng cho vùng Thấp Mùoi.

b. Tâm trạng tác giả

“ Ai ơi về miệt Đồng Tháp”

- Niềm tự hào về sự giàu có của thiên nhiên vùng Đồng Tháp Mười.

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật.

- Thể thơ lục bát ,hình ảnh giàu sức biểu cảm. Sử dụng các biện pháp tu từ để làm nổi bật vẻ đẹp của quê hương.

2. Nội dung.

- Ca ngợi vẻ đẹp của mọi miền quê hương, từ Bắc tới Nam... Tự hào về truyền thống của quê hương, đất nước. Trách nhiệm xây dựng quê hương, đất nước ngày một giàu đẹp.

Văn bản 2: VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG TA

I. Đọc hiểu chú thích

1. Tác giả:

- Nguyễn Đình Thi (1924 - 2003).

- Ông là một nghệ sĩ đa tài.

2. Tác phẩm

a. Đọc, chú thích:

- SGK / 64, 65

b. Bố cục: 2 phần

- Phần 1 (4 câu đầu): Phong cảnh đất nước hữu tình.
- Phần 2 (Còn lại): Hình ảnh con người Việt Nam.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Vẻ đẹp thiên nhiên đất nước Việt Nam.

“Việt Nam đất nước ta ơi!”

➔ Tiếng gọi đầy tự hào.

“Mênh mông biển lúa, cánh cò bay lả rập rờn, mây mờ che đỉnh...”

➔ Những hình ảnh tái hiện vẻ đẹp đất nước hùng vĩ, thanh bình, giản dị.

=> Sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá, so sánh, từ láy, cách gieo vần (*ơi, ơn*), cách ngắt nhịp (câu 1 và câu 3 nhịp 2/2/2, câu 2 và câu 4 nhịp 2/2/2/2)

=> Hình ảnh đất nước toát lên vẻ đẹp đáng tự hào từ bao đời lịch sử dân tộc, vẻ đẹp của nền nông nghiệp lúa nước ấm no và vẻ đẹp hùng vĩ, thanh bình, giản dị, mộc mạc của thiên nhiên.

2. Vẻ đẹp con người Việt Nam.

+ Sự vất vả, cần cù trong lao động: *vất vả in sâu, áo nâu nhuộm bùn.*

+ Sự anh hùng, mạnh mẽ, kiên cường trong chiến đấu: *chịu nhiều đau thương, chìm trong máu lửa lại vùng đứng lên, đập quân thù xuống đất đen.*

+ Sự thủy chung, khéo léo, chăm chỉ : *yêu ai yêu trọn tấm lòng thủy chung, tay người như có phép tiên, trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ.*

3. Tình cảm của tác giả với quê hương, đất nước.

- Tác giả đã thể hiện sự tự hào về quê hương, đất nước qua những khung cảnh thiên nhiên và văn hoá, con người VN, sự đồng cảm với những vất vả, hi sinh của người dân.

=> Tình cảm yêu mến, quý trọng với quê hương, đất nước, dân tộc VN.

II. Tổng kết

1. Nội dung

- Ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên, con người Việt Nam, qua đó thể hiện tình yêu, niềm tự hào về quê hương, đất nước.

2. Nghệ thuật

- Thể thơ lục bát, hình ảnh độc đáo cùng biện pháp tu từ (so sánh, nhân hóa).

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM:

VỀ BÀI CA DAO ĐÚNG BÊN NI ĐỒNG, NGÓ BÊN TÊ ĐỒNG...

(HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ ĐỌC)